

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 01 NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-STC ngày tháng 02 năm 2026 của Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8-7)	(10) = (9/7)	(11)	(12)
I.	1	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	1.001	Thóc tẻ	Thóc tẻ thường	đ/kg	8.000 - 11.000	9.800	9.900	100	0,01	Nguồn giá thị trường	
2	1.002	Gạo tẻ	Gạo tẻ thường	đ/kg	16.000 - 21.000	18.300	18.400	100	0,01	Nguồn giá thị trường	
3	1.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	61.000 - 81.000	70.000	77.000	7.000	0,10	Nguồn giá thị trường	
4	1.004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg	130.000 - 170.000	132.000	143.000	11.000	0,08	Nguồn giá thị trường	
5	1.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	230.000 - 255.000	243.000	245.000	2.000	0,01	Nguồn giá thị trường	
6	1.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 - 300 gram/ cái	đ/kg	240.000 - 310.000	255.000	257.000	2.000	0,01	Nguồn giá thị trường	

7	1.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	90.000 - 140.000	117.000	122.000	5.000	0,04	Nguồn giá thị trường
8	1.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	60.000 - 90.000	69.000	71.000	2.000	0,03	Nguồn giá thị trường
9	1.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	65.000 - 110.000	88.000	90.000	2.000	0,02	Nguồn giá thị trường
10	1.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	45.000 - 72.000	50.000	53.000	3.000	0,06	Nguồn giá thị trường
11	1.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	170.000 - 270.000	235.000	246.000	11.000	0,05	Nguồn giá thị trường
12	1.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	9.000 - 30.000	19.000	13.000	-6.000	-0,32	Nguồn giá thị trường
13	1.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	9.000 - 30.000	24.000	14.000	-10.000	-0,42	Nguồn giá thị trường
14	1.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	10.000-32.000	22.000	21.000	-1.000	-0,05	Nguồn giá thị trường
15	1.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	12.000 - 45.000	37.000	25.000	-12.000	-0,32	Nguồn giá thị trường
16	1.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	115.000 - 180.000	149.000	154.000	5.000	0,03	Nguồn giá thị trường

17	1.017	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện		đ/kg	21.000 - 30.000	27.000	27.000	0	0,00	Nguồn giá thị trường		
II	2	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP										
18	2.001	Phân đạm; phân DAP; phân NPK, trong đó:									Nguồn giá thị trường	
		- Đạm Ure	Bao 50 kg	đ/kg	14.500-15.500	14.500	15.000	500	0,03			
		- NPK 5:10:3	Bao 25 kg	đ/bao	7.000 - 7.500	7.500	7.500	0	0,00			
19	2.002	Thức ăn chăn nuôi, trong đó:									Nguồn giá thị trường, nguồn kê khai giá	
		- Heo tập ăn 5 ngày tuổi - 20kg	Bao 25kg	đ/kg	14.957-19.650	14.537	17.099	2.562	0,18			
		- Gà đẻ siêu trứng	Bao 25kg	đ/kg	8.896 - 10.766	8.504	9.705	1.201	0,14			
		Thức ăn thủy sản, trong đó:									Nguồn giá thị trường	
		- Thức ăn cho tôm	Bao 25kg	đ/kg	31.900	31.900	31.900	0	0,00			
III	3	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT										
20	3.001	Xi măng PCB 30	Bao 50 kg	đ/bao	80.950 - 84.900	82.000	82.000	0	0,00	Nguồn giá thị trường		
21	3.002	Xi măng PCB 40	Bao 50 kg	đ/bao	82.850 - 88.200	85.500	85.500	0	0,00	Nguồn giá thị trường		
22	3.003	Xi măng PCB 50	Bao 50 kg	đ/bao	95.300 - 99.700	97.500	97.500	0	0,00	Nguồn giá thị trường		

23	3.004	Thép cuộn	D6 CB 240	đ/kg	14.390 - 15.250	14.900	14.900	0	0,00	Nguồn giá thị trường	
24	3.005	Thép cuộn	D8 CB 240	đ/kg	14.390 - 15.250	14.800	14.800	0	0,00	Nguồn giá thị trường	
25	3.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg	14.920 - 15.500	15.330	15.330	0	0,00	Nguồn giá thị trường	
26	3.007	Phôi thép vuông	100 x 10, dài 12m	đ/kg	15.400 - 15.600	15.500	15.500	0	0,00	Nguồn giá thị trường	
27	3.008	Phôi thép dẹt	40 x 4, dài 6m	đ/kg	14.500 - 14.700	14.600	14.600	0	0,00	Nguồn giá thị trường	
28	3.009	Phôi thép dẹt	50 x 5 , dài 6m	đ/kg	14.550 - 14.750	14.650	14.650	0	0,00	Nguồn giá thị trường	
29	3.010	Thép góc	L50	đ/kg	15.000 - 16.710	15.800	15.800	0	0,00	Nguồn giá thị trường	
30	3.011	Thép góc	L60	đ/kg	15.300 - 16.710	16.000	16.000	0	0,00	Nguồn giá thị trường	
31	3.012	Thép góc	L63-65	đ/kg	15.350 - 16.650	16.000	16.000	0	0,00	Nguồn giá thị trường	
32	3.013	Thép góc	L70-75	đ/kg	15.300 - 16.710	16.000	16.000	0	0,00	Nguồn giá thị trường	
33	3.014	Thép góc	L80-100	đ/kg	15.150 - 16.830	16.000	16.000	0	0,00	Nguồn giá thị trường	
34	3.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	340.000 - 380.000	360.000	360.000	0	0,00	Nguồn giá thị trường	

35	3.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	560.000 - 680.000	620.000	620.000	0	0,00	Nguồn giá thị trường
36	3.017	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	255.000- 295.000	275.000	275.000	0	0,00	Nguồn giá thị trường
37	3.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	1.000 - 1.400	1.200	1.200	0	0,00	Nguồn giá thị trường
38	3.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	Loại bình 12kg	đ/bình	305.000 - 384.540	322.580	339.847	17.267	0,05	Nguồn kê khai giá
IV	4	DỊCH VỤ Y TẾ								

39	4.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	Dịch vụ khám bệnh	đ/ lượt	55.000-100.000	85.000	85.000	0	0,00	Nguồn kê khai giá	BV Đa khoa Hà Nam, BV Sản nhi Ninh Bình, BV Mắt Nam Định
40	4.002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	Dịch vụ khám mắt	đ/lượt	120.000	120.000	120.000	0	0,00	Nguồn kê khai giá	BV Mắt Hoa Lư
V	5	GIAO THÔNG									
41	5.001	Trông giữ xe máy		Đồng/ lượt	4.000 - 5.000	4.300	4.300	0	0,00	Nguồn giá thị trường	
42	5.002	Trông giữ ô tô		Đồng/ lượt	10.000-40.000	20.000	20.000	0	0,00	Nguồn giá thị trường	
43	5.003	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ		Đồng/ vé	75.000 - 140.000	108.300	108.300	0	0,00	Nguồn kê khai giá	
44	5.004	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi		Đồng/ km	14.600 - 15.500	15.200	15.200	0	0,00	Nguồn kê khai giá	
VI	6	DỊCH VỤ GIÁO DỤC									

45	6.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực GD,ĐT tại CSGD mầm non công lập thuộc phạm vi NN định giá theo quy định của pháp luật về GD, trong đó:	Hỗ trợ không quá 9 tháng/1 năm học	VNĐ/ Trẻ em, HS/tháng	180.000	180.000	180.000	0	0,00	NQ số 22/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Ninh Bình	- Đối với Trẻ em, học sinh có nơi thường trú tại phường
46	6.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực GD,ĐT tại CSGD phổ thông công lập thuộc phạm vi NN định giá theo quy định của pháp luật về GD, trong đó:	Hỗ trợ không quá 9 tháng/1 năm học	VNĐ/H S/tháng	180.000	180.000	180.000	0	0,00	NQ số 22/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Ninh Bình	- Trung học phổ thông (Học sinh sinh viên có nơi thường trú tại phường)

47	6.003	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực GD,ĐT tại CSGD đại học công lập thuộc phạm vi NN định giá theo quy định của pháp luật về GD và pháp luật về GD đại học	Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên.	Đồng/tháng	920.000	920.000	920.000	0	0,00	Quyết định số 232/QĐ-ĐHHL ngày 14/10/2025 của Trường Đại học Hoa Lư về việc quy định mức thu học phí năm học 2025-2026	Đại học Hoa Lư
48	6.004	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực GD,ĐT tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi NN định giá theo quy định của pháp luật về GDNN		đ/HS/tháng	711.000	711.000	711.000	0	0,00	Quyết định số 549/QĐ-CDNHN ngày 28/9/2025 của Trường Cao đẳng nghề Hà Nam	- Hệ trung cấp nghề Trường Cao đẳng nghề Hà Nam

